

Số: /QĐ-SYT

Đắk Lắk, ngày tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Cấp mới, cấp lại, thu hồi Giấy phép hành nghề
khám bệnh, chữa bệnh tuần 26 năm 2026**

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023;
Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;
Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;
Căn cứ Quyết định số 37/2025/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế tỉnh Đắk Lắk;
Căn cứ Biên bản họp ngày 29 tháng 06 năm 2026 của Tổ thư ký thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế;
Theo đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y Dược, Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp mới, cấp lại Giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh cho 62 cá nhân đủ điều kiện (Chi tiết theo phụ lục I đính kèm).

Điều 2. Thu hồi 13 Chứng chỉ hành nghề/Giấy phép hành nghề sau cấp mới, cấp lại giấy phép hành nghề (Chi tiết theo phụ lục II đính kèm).

Điều 3. Ông (bà) được cấp Giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh tại Điều 1 có trách nhiệm thực hiện đúng phạm vi hành nghề, thời hạn hành nghề và tuân thủ các quy định hiện hành đối với người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 4. Ông (bà) có tên tại Điều 2 không được sử dụng Chứng chỉ hành nghề do Sở Y tế tỉnh Đắk Lắk đã thu hồi tại Quyết định này để hành nghề khám bệnh, chữa bệnh dưới bất kỳ hình thức nào kể từ ngày Quyết định có hiệu lực. Việc tiếp tục hành nghề khám bệnh, chữa bệnh chỉ được phép khi đã đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 19, Luật Khám bệnh chữa bệnh ngày 09/01/2023.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Chánh văn phòng, Trưởng phòng Nghiệp vụ Y Dược, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Ông (bà) có tên tại Điều 1, Điều 2 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Giám đốc, các PGĐ Sở Y tế;
- Website Sở Y tế (đăng tải);
- Lưu: VT, NVYD (01b).

**KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Hữu Vũ Quang

Phụ lục I
DANH SÁCH CẤP MỚI, CẤP LẠI
GIẤY PHÉP HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH CHỮA BỆNH TUẦN 26 NĂM 2026
(Ban hành kèm theo Quyết định /QĐ-SYT ngày tháng 06 năm 2026 của Sở Y tế)

| <i>TT</i> | <i>Họ tên</i> | <i>Ngày sinh</i> | <i>CCCD</i> | <i>Ngày cấp</i> | <i>Nơi cấp</i> | <i>Chức danh CM</i> | <i>Phạm vi hành nghề</i> | <i>Số ký hiệu GPHN</i> | <i>Ngày cấp GPHN</i> | <i>Thời hạn GPHN</i> | <i>Ghi chú</i> |
|-----------|-----------------------|------------------|--------------|-----------------|---------------------------|---------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------------|
| 1 | Ngô Thị Thúy Lợi | 12/10/1995 | 049195001494 | 29/09/2022 | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Y sĩ | Đa khoa | 001322/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 08/09/2030 | Cấp lại |
| 2 | Nguyễn Thị Thanh Trúc | 14/02/1992 | 054192000753 | 09/04/2021 | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Kỹ thuật y | Xét nghiệm Y học | 001432/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 24/10/2030 | Cấp lại |
| 3 | Huỳnh Quốc Tuấn | 20/08/1989 | 054089008090 | 07/10/2025 | Bộ Công an | Kỹ thuật y | Xét nghiệm Y học | 002124/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (thay đổi chức danh) |
| 4 | Nguyễn Thị Mỹ Ân | 20/02/1993 | 054193008906 | 05/12/2021 | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Kỹ thuật y | Xét nghiệm Y học | 002125/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (thay đổi chức danh) |
| 5 | Bùi Thảo Anh | 04/02/2004 | 066304010983 | 05/05/2022 | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Điều dưỡng | Điều dưỡng | 002126/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (lần đầu) |

| <i>TT</i> | <i>Họ tên</i> | <i>Ngày sinh</i> | <i>CCCD</i> | <i>Ngày cấp</i> | <i>Nơi cấp</i> | <i>Chức danh CM</i> | <i>Phạm vi hành nghề</i> | <i>Số ký hiệu GPHN</i> | <i>Ngày cấp GPHN</i> | <i>Thời hạn GPHN</i> | <i>Ghi chú</i> |
|-----------|---------------------|------------------|--------------|-----------------|---------------------------|---------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------------|
| 6 | Lưu Tâm Như | 01/04/2004 | 054304004272 | 16/08/2021 | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Kỹ thuật y | Xét nghiệm Y học | 002127/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (lần đầu) |
| 7 | Trần Thị Thuần | 27/03/1984 | 040184024175 | 13/07/2024 | Bộ Công an | Y sĩ | Y học cổ truyền | 002128/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (thay đổi chức danh) |
| 8 | Hồ Thị Bích Ly | 01/10/2002 | 054302000616 | 22/04/2021 | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Điều dưỡng | Điều dưỡng | 002129/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (lần đầu) |
| 9 | Nguyễn Thị Kim Thoa | 17/11/2003 | 054303000072 | 18/02/2021 | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Điều dưỡng | Điều dưỡng | 002130/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (lần đầu) |
| 10 | H' Ling Knul | 11/08/1998 | 066198017159 | 20/08/2021 | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Bác sĩ | Y học dự phòng | 002131/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (lần đầu) |
| 11 | Trần Thị Kim Oanh | 29/11/2003 | 054303001763 | 03/04/2021 | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Điều dưỡng | Điều dưỡng | 002132/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (lần đầu) |

| <i>TT</i> | <i>Họ tên</i> | <i>Ngày sinh</i> | <i>CCCD</i> | <i>Ngày cấp</i> | <i>Nơi cấp</i> | <i>Chức danh CM</i> | <i>Phạm vi hành nghề</i> | <i>Số ký hiệu GPHN</i> | <i>Ngày cấp GPHN</i> | <i>Thời hạn GPHN</i> | <i>Ghi chú</i> |
|-----------|----------------------|------------------|--------------|-----------------|---------------------------|---------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------------|
| 12 | Dương Thị Thanh Trà | 28/10/1985 | 054185007992 | 10/10/2025 | Bộ Công an | Kỹ thuật y | Xét nghiệm Y học | 002133/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (thay đổi chức danh) |
| 13 | Lộ Thị Tiên | 07/09/1995 | 066195001164 | 05/04/2021 | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Y sĩ | Đa khoa | 002134/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (lần đầu) |
| 14 | H Ping Niê | 20/03/2004 | 066304005034 | 31/05/2021 | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Điều dưỡng | Điều dưỡng | 002135/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (lần đầu) |
| 15 | Lê Thị Xuân | 04/12/1999 | 066199011434 | 27/11/2024 | Bộ Công an | Điều dưỡng | Điều dưỡng | 002136/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (lần đầu) |
| 16 | Nguyễn Thị Tuyết Mai | 15/02/1994 | 066194011349 | 26/05/2026 | Bộ Công an | Điều dưỡng | Điều dưỡng | 002137/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (lần đầu) |
| 17 | Đặng Thị Ngọc Minh | 12/04/2000 | 066300011264 | 18/03/2025 | Bộ Công an | Điều dưỡng | Điều dưỡng | 002138/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (lần đầu) |
| 18 | H' Cư - Niê | 26/04/2004 | 066304011681 | 08/07/2021 | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Điều dưỡng | Điều dưỡng | 002139/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (lần đầu) |

| <i>TT</i> | <i>Họ tên</i> | <i>Ngày sinh</i> | <i>CCCD</i> | <i>Ngày cấp</i> | <i>Nơi cấp</i> | <i>Chức danh CM</i> | <i>Phạm vi hành nghề</i> | <i>Số ký hiệu GPHN</i> | <i>Ngày cấp GPHN</i> | <i>Thời hạn GPHN</i> | <i>Ghi chú</i> |
|-----------|------------------------|------------------|--------------|-----------------|---------------------------|---------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------------|
| 19 | Đoàn Thị Phương | 25/03/2003 | 066303003962 | 05/02/2026 | Bộ Công an | Điều dưỡng | Điều dưỡng | 002140/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (lần đầu) |
| 20 | Nguyễn Thị Ngọc Lan | 04/05/2002 | 054302008616 | 01/06/2021 | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Điều dưỡng | Điều dưỡng | 002141/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (lần đầu) |
| 21 | Đình Văn Hải | 12/02/1991 | 066091000381 | 30/10/2023 | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Bác sĩ | Y khoa | 002142/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (thay đổi chức danh) |
| 22 | Nguyễn Trần Trung Hiếu | 14/09/1995 | 066095021825 | 06/08/2022 | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Bác sĩ | Y khoa | 002143/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (thay đổi chức danh) |
| 23 | Phạm Lê Thiên Kim | 26/06/1998 | 082198000156 | 25/08/2022 | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Bác sĩ | Y khoa | 002144/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (lần đầu) |
| 24 | Nguyễn Thị Huyền | 21/09/1992 | 066192006443 | 26/06/2023 | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Điều dưỡng | Điều dưỡng | 002145/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (lần đầu) |

| <i>TT</i> | <i>Họ tên</i> | <i>Ngày sinh</i> | <i>CCCD</i> | <i>Ngày cấp</i> | <i>Nơi cấp</i> | <i>Chức danh CM</i> | <i>Phạm vi hành nghề</i> | <i>Số ký hiệu GPHN</i> | <i>Ngày cấp GPHN</i> | <i>Thời hạn GPHN</i> | <i>Ghi chú</i> |
|-----------|----------------------|------------------|--------------|-----------------|---------------------------|---------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|-------------------|
| 25 | Đình Thiện Long | 07/09/2003 | 066203002979 | 13/04/2021 | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Điều dưỡng | Điều dưỡng | 002146/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (lần đầu) |
| 26 | H Đơ Lê Ayün | 03/08/2001 | 066301006108 | 12/08/2022 | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Kỹ thuật y | Xét nghiệm Y học | 002147/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (lần đầu) |
| 27 | Đoàn Yên Nhi | 17/10/2003 | 054303001816 | 29/03/2021 | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Điều dưỡng | Điều dưỡng | 002148/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (lần đầu) |
| 28 | H Vân Byă | 07/06/2003 | 066303009387 | 16/05/2022 | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Điều dưỡng | Điều dưỡng | 002149/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (lần đầu) |
| 29 | Huỳnh Như Ngọc | 08/11/2003 | 060303002638 | 19/04/2021 | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Điều dưỡng | Điều dưỡng | 002150/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (lần đầu) |
| 30 | Đông Thị Hoài Thương | 24/11/2003 | 066303001905 | 29/03/2021 | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Điều dưỡng | Điều dưỡng | 002151/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (lần đầu) |
| 31 | Võ Duy Tài | 19/05/1995 | 066095002023 | 19/04/2021 | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Điều dưỡng | Điều dưỡng | 002152/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (lần đầu) |

| <i>TT</i> | <i>Họ tên</i> | <i>Ngày sinh</i> | <i>CCCD</i> | <i>Ngày cấp</i> | <i>Nơi cấp</i> | <i>Chức danh CM</i> | <i>Phạm vi hành nghề</i> | <i>Số ký hiệu GPHN</i> | <i>Ngày cấp GPHN</i> | <i>Thời hạn GPHN</i> | <i>Ghi chú</i> |
|-----------|-----------------------|------------------|--------------|-----------------|---------------------------|---------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|-------------------|
| 32 | Tăng Thị Thanh Thiện | 04/11/1991 | 066191000726 | 25/03/2021 | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Điều dưỡng | Điều dưỡng | 002153/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (lần đầu) |
| 33 | H Zi Yoen Mlô | 13/08/2004 | 066304014029 | 10/05/2021 | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Điều dưỡng | Điều dưỡng | 002154/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (lần đầu) |
| 34 | Nguyễn Thị Thanh Trúc | 20/06/1990 | 066190019289 | 28/01/2023 | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Y sĩ | Đa khoa | 002155/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (lần đầu) |
| 35 | Triệu Thị Linh | 08/01/2000 | 066300015980 | 20/01/2025 | Bộ Công an | Điều dưỡng | Điều dưỡng | 002156/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (lần đầu) |
| 36 | H - Tuyết Niê | 02/03/2003 | 066303009728 | 08/06/2021 | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Điều dưỡng | Điều dưỡng | 002157/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (lần đầu) |
| 37 | Nguyễn Mạnh Tú | 09/09/2000 | 054200006460 | 03/09/2025 | Bộ Công an | Bác sĩ | Y khoa | 002158/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (lần đầu) |
| 38 | Đinh Thị Hoàng Liên | 25/03/2001 | 054301003806 | 03/03/2026 | Bộ Công an | Điều dưỡng | Điều dưỡng | 002159/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (lần đầu) |

| <i>TT</i> | <i>Họ tên</i> | <i>Ngày sinh</i> | <i>CCCD</i> | <i>Ngày cấp</i> | <i>Nơi cấp</i> | <i>Chức danh CM</i> | <i>Phạm vi hành nghề</i> | <i>Số ký hiệu GPHN</i> | <i>Ngày cấp GPHN</i> | <i>Thời hạn GPHN</i> | <i>Ghi chú</i> |
|-----------|------------------------|------------------|--------------|-----------------|---------------------------|---------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------------|
| 39 | Dương Thị Giao Chi | 22/04/1983 | 066183007858 | 20/08/2021 | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Bác sĩ | Y khoa | 002160/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (thay đổi chức danh) |
| 40 | Trần Bảo Phương | 08/05/2002 | 066302015584 | 31/05/2021 | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Kỹ thuật y | Hình ảnh Y học | 002161/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (lần đầu) |
| 41 | Phạm Trung Hiếu | 25/12/1996 | 066096001615 | 21/04/2021 | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Điều dưỡng | Điều dưỡng | 002162/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (lần đầu) |
| 42 | Nguyễn Thị Thanh Hương | 01/11/1987 | 040187023487 | 04/04/2023 | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Điều dưỡng | Điều dưỡng | 002163/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (lần đầu) |
| 43 | Phan Thị Kim Oanh | 27/02/1989 | 197189029 | 25/08/2021 | Đắk Lắk | Điều dưỡng | Điều dưỡng | 002164/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (lần đầu) |
| 44 | Trần Đình Thị Hằng | 30/08/1989 | 066189011402 | 19/12/2022 | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Điều dưỡng | Điều dưỡng | 002165/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (lần đầu) |
| 45 | Nguyễn Ngọc Trinh | 11/12/2003 | 054303006299 | 13/05/2021 | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Điều dưỡng | Điều dưỡng | 002166/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (lần đầu) |

| <i>TT</i> | <i>Họ tên</i> | <i>Ngày sinh</i> | <i>CCCD</i> | <i>Ngày cấp</i> | <i>Nơi cấp</i> | <i>Chức danh CM</i> | <i>Phạm vi hành nghề</i> | <i>Số ký hiệu GPHN</i> | <i>Ngày cấp GPHN</i> | <i>Thời hạn GPHN</i> | <i>Ghi chú</i> |
|-----------|---------------------|------------------|--------------|-----------------|---------------------------|---------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|-------------------|
| 46 | Nguyễn Ngọc An | 18/01/1998 | 066098021661 | 21/01/2023 | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Bác sĩ | Y khoa | 002167/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (lần đầu) |
| 47 | H Oanh Hmők | 11/03/2001 | 066301011504 | 08/07/2021 | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Điều dưỡng | Điều dưỡng | 002168/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (lần đầu) |
| 48 | Hà Tô Nữ | 18/04/2004 | 054304004748 | 09/08/2021 | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Điều dưỡng | Điều dưỡng | 002169/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (lần đầu) |
| 49 | Nguyễn Thị Mỹ Dung | 30/07/1990 | 066190009720 | 12/08/2021 | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Điều dưỡng | Điều dưỡng | 002170/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (lần đầu) |
| 50 | Nguyễn Thị Ngọc Lan | 06/06/2003 | 066303019316 | 02/10/2021 | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Điều dưỡng | Điều dưỡng | 002171/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (lần đầu) |
| 51 | H Mãc Mlô | 29/12/2003 | 066303011089 | 01/09/2021 | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Điều dưỡng | Điều dưỡng | 002172/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (lần đầu) |
| 52 | Luu Thị Kim Loan | 31/08/1992 | 066192011992 | 08/07/2021 | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Điều dưỡng | Điều dưỡng | 002173/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (lần đầu) |

| <i>TT</i> | <i>Họ tên</i> | <i>Ngày sinh</i> | <i>CCCD</i> | <i>Ngày cấp</i> | <i>Nơi cấp</i> | <i>Chức danh CM</i> | <i>Phạm vi hành nghề</i> | <i>Số ký hiệu GPHN</i> | <i>Ngày cấp GPHN</i> | <i>Thời hạn GPHN</i> | <i>Ghi chú</i> |
|-----------|---------------------|------------------|--------------|-----------------|---------------------------|---------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|-------------------|
| 53 | Trương Thị Tú | 23/08/1994 | 042194009591 | 15/08/2021 | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Điều dưỡng | Điều dưỡng | 002174/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp lại |
| 54 | Đặng Thị Thạch Thảo | 18/07/1997 | 054197000374 | 10/04/2021 | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Điều dưỡng | Điều dưỡng | 002175/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp lại |
| 55 | Nguyễn Thị Diễm My | 23/02/1998 | 054198000876 | 17/04/2021 | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Điều dưỡng | Điều dưỡng | 002176/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp lại |
| 56 | H Rôza Ông | 01/08/1985 | 066185011864 | 24/07/2025 | Bộ Công an | Bác sĩ | Chuyên khoa Nội khoa | 002177/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp lại |
| 57 | Lê Thị Tuyết Nhung | 27/08/2003 | 066301016064 | 13/05/2021 | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Điều dưỡng | Điều dưỡng | 002178/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (lần đầu) |
| 58 | Nguyễn Thị Nhật Lệ | 24/12/1998 | 066198006941 | 24/03/2026 | Bộ Công an | Bác sĩ | Y khoa | 002179/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (lần đầu) |
| 59 | Nguyễn Thị Kim Loan | 09/02/2001 | 054301007621 | 23/02/2026 | Bộ Công an | Điều dưỡng | Điều dưỡng | 002180/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (lần đầu) |
| 60 | Lương Công Khang | 25/01/2004 | 054204001572 | 05/04/2021 | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Điều dưỡng | Điều dưỡng | 002181/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (lần đầu) |

| <i>TT</i> | <i>Họ tên</i> | <i>Ngày sinh</i> | <i>CCCD</i> | <i>Ngày cấp</i> | <i>Nơi cấp</i> | <i>Chức danh CM</i> | <i>Phạm vi hành nghề</i> | <i>Số ký hiệu GPHN</i> | <i>Ngày cấp GPHN</i> | <i>Thời hạn GPHN</i> | <i>Ghi chú</i> |
|-----------|--------------------|------------------|--------------|-----------------|---------------------------|---------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|-------------------|
| 61 | Châu Thị Thanh Nhã | 22/07/1993 | 054193008109 | 11/08/2021 | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Điều dưỡng | Điều dưỡng | 002182/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (lần đầu) |
| 62 | Nguyễn Văn Tường | 07/01/2002 | 040202020234 | 26/12/2021 | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Kỹ thuật y | Xét nghiệm Y học | 002183/ĐL-GPHN | 30/06/2026 | 30/06/2031 | Cấp mới (lần đầu) |

Danh sách bao gồm 62 cá nhân./.

Phụ lục II
DANH SÁCH THU HỒI
CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ/GIẤY PHÉP HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH TUẦN 26 NĂM 2026
(Ban hành kèm theo Quyết định /QĐ-SYT ngày tháng 06 năm 2026 của Sở Y tế)

| <i>TT</i> | <i>Họ tên</i> | <i>Ngày sinh</i> | <i>CCCD</i> | <i>Số CCHN/GPHN</i> | <i>Ngày cấp CCHN/GPHN</i> | <i>Văn bằng CM/Chức danh</i> | <i>Phạm vi hành nghề</i> | <i>Lý do thu hồi</i> |
|-----------|-----------------------|------------------|--------------|---------------------|---------------------------|------------------------------|--------------------------|--|
| 1 | Ngô Thị Thúy Lợi | 12/10/1995 | 04919500149 | 001322/ĐL-GPHN | 08/09/2025 | Y sĩ | Đa khoa | Người hành nghề được cấp lại GPHN hoặc cấp mới GPHN do thay đổi chức danh chuyên môn |
| 2 | Nguyễn Thị Thanh Trúc | 14/02/1992 | 054192000753 | 001432/ĐL-GPHN | 24/10/2025 | Kỹ thuật y | Xét nghiệm Y học | Người hành nghề được cấp lại GPHN hoặc cấp mới GPHN do thay đổi chức danh chuyên môn |

| <i>TT</i> | <i>Họ tên</i> | <i>Ngày sinh</i> | <i>CCCD</i> | <i>Số CCHN/GPHN</i> | <i>Ngày cấp CCHN/GPHN</i> | <i>Văn bằng CM/Chức danh</i> | <i>Phạm vi hành nghề</i> | <i>Lý do thu hồi</i> |
|-----------|------------------|------------------|--------------|---------------------|---------------------------|------------------------------|--------------------------|--|
| 3 | Huỳnh Quốc Tuấn | 20/08/1989 | 221245299 | 0001543/PY-CCHN | 15/06/2015 | Kỹ thuật viên | Kỹ thuật viên xét nghiệm | Người hành nghề được cấp lại GPHN hoặc cấp mới GPHN do thay đổi chức danh chuyên môn |
| 4 | Nguyễn Thị Mỹ Ân | 20/02/1993 | 221356910 | 003045/PY-CCHN | 19/06/2019 | Kỹ thuật viên | KTV xét nghiệm | Người hành nghề được cấp lại GPHN hoặc cấp mới GPHN do thay đổi chức danh chuyên môn |
| 5 | Trần Thị Thuần | 27/03/1984 | 040184024175 | 001228/ĐL-GPHN | 09/07/2025 | Kỹ thuật y | Phục hồi chức năng | Người hành nghề được cấp lại GPHN hoặc cấp mới GPHN do thay đổi chức danh chuyên môn |

| <i>TT</i> | <i>Họ tên</i> | <i>Ngày sinh</i> | <i>CCCD</i> | <i>Số CCHN/GPHN</i> | <i>Ngày cấp CCHN/GPHN</i> | <i>Văn bằng CM/Chức danh</i> | <i>Phạm vi hành nghề</i> | <i>Lý do thu hồi</i> |
|-----------|------------------------|------------------|-------------|-------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|---|--|
| 6 | Dương Thị Thanh Trà | 28/10/1985 | 221137723 | 0001165/PY-CCHN | 10/07/2014 | Kỹ thuật y | Thực hiện kỹ thuật chuyên môn về xét nghiệm | Người hành nghề được cấp lại GPHN hoặc cấp mới GPHN do thay đổi chức danh chuyên môn |
| 7 | Đình Văn Hải | 12/02/1991 | 241235600 | 007879/ĐL-CCHN | 05/01/2018 | Y sĩ | Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư liên tịch số 10/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 27/5/2015 của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ | Người hành nghề được cấp lại GPHN hoặc cấp mới GPHN do thay đổi chức danh chuyên môn |
| 8 | Nguyễn Trần Trung Hiếu | 14/09/1995 | 241589800 | 007421/ĐL-CCHN | | Y sỹ đa khoa | Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư liên tịch số 10/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 27/5/2015 của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ | Người hành nghề được cấp lại GPHN hoặc cấp mới GPHN do thay đổi chức danh chuyên môn |

| <i>TT</i> | <i>Họ tên</i> | <i>Ngày sinh</i> | <i>CCCD</i> | <i>Số CCHN/GPHN</i> | <i>Ngày cấp CCHN/GPHN</i> | <i>Văn bằng CM/Chức danh</i> | <i>Phạm vi hành nghề</i> | <i>Lý do thu hồi</i> |
|-----------|---------------------|------------------|-------------|---------------------|---------------------------|------------------------------|--|--|
| 9 | Dương Thị Giao Chi | 22/04/1983 | 240667386 | 0006489/ĐL-CCHN | 06/06/2016 | Y sỹ đa khoa | Thực hiện theo chức năng nhiệm vụ của Y sỹ quy định tại thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015. | Người hành nghề được cấp lại GPHN hoặc cấp mới GPHN do thay đổi chức danh chuyên môn |
| 10 | Trương Thị Tú | 23/08/1994 | 187394691 | 0006190/ĐL-CCHN | 05/12/2016 | Điều dưỡng | Thực hiện theo chức năng nhiệm vụ của Điều dưỡng quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 7/10/2015 | Người hành nghề được cấp lại GPHN hoặc cấp mới GPHN do thay đổi chức danh chuyên môn |
| 11 | Đặng Thị Thạch Thảo | 18/07/1997 | 221433835 | 003149/PY-CCHN | 31/12/2019 | Điều dưỡng | Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật Y | Người hành nghề được cấp lại GPHN hoặc cấp mới GPHN do thay đổi chức danh chuyên môn |

| <i>TT</i> | <i>Họ tên</i> | <i>Ngày sinh</i> | <i>CCCD</i> | <i>Số CCHN/GPHN</i> | <i>Ngày cấp CCHN/GPHN</i> | <i>Văn bằng CM/Chức danh</i> | <i>Phạm vi hành nghề</i> | <i>Lý do thu hồi</i> |
|-----------|--------------------|------------------|-------------|---------------------|---------------------------|------------------------------|---|--|
| 12 | Nguyễn Thị Diễm My | 23/02/1998 | 221453556 | 003461/PY-CCHN | 23/12/2020 | Điều dưỡng viên | Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/ 2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật Y | Người hành nghề được cấp lại GPHN hoặc cấp mới GPHN do thay đổi chức danh chuyên môn |
| 13 | H Rôza Ông | 01/08/1985 | 240809119 | 0005360/ĐL-CCHN | 06/03/2015 | Bác sĩ | Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa | Người hành nghề được cấp lại GPHN hoặc cấp mới GPHN do thay đổi chức danh chuyên môn |

Danh sách bao gồm 13 cá nhân./.